

Số: 429/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 01 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục 09 thủ tục hành chính trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội; danh mục 11 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bến Tre

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 307/TTr-SLĐTBXH ngày 12 tháng 02 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 09 thủ tục hành chính trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội; danh mục 11 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (thực hiện);
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục KSTTHC - VPCP;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Các PCVP.UBND tỉnh;
- Sở LĐTBXH (kèm hồ sơ);
- Phòng KSTT (HCT), KGVX, TTTTĐT;
- Lưu: VT, SLĐTBXH.


CHỦ TỊCH
Cao Văn Trọng
Cao Văn Trọng

DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG
VÀ XÃ HỘI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND
CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE
(Ban hành kèm theo Quyết định số 429 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)


DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục hành chính ban hành mới

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|---------------------------------|--|---------------------|---|-------------|---|
| Lĩnh vực: Bảo trợ xã hội | | | | | |
| 1 | Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập | 05 ngày làm việc | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi đăng ký thành lập cơ sở | Không | Nghị định số 103/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội |
| 2 | Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập | 05 ngày làm việc | | Không | |
| 3 | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập | 15 ngày làm việc | | Không | |
| 4 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập | 15 ngày làm việc | | Không | |
| 5 | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập | 15 ngày làm việc | | Không | |
| 6 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội | 32 ngày làm việc | Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú; Phòng LĐTBXH, Ủy ban nhân dân cấp huyện | Không | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---------------|--|
| 7 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội | Tiếp nhận ngay các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở các thủ tục, hồ sơ phải hoàn thiện trong 10 ngày làm việc, kể từ khi tiếp nhận đối tượng. Trường hợp kéo dài quá 10 ngày làm việc, phải do cơ quan quản lý cấp trên xem xét quyết định. | Nơi phát hiện đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp | Không | |
| 8 | Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội | Theo thỏa thuận | Cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện | Theo quy định | |
| 9 | Dùng trợ cấp xã hội tại cơ sở trợ cấp xã hội | 07 ngày làm việc | Cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện | Không | |

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội

| Số TT | Tên thủ tục hành chính | Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính |
|-------|---|--|
| 1 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội |  <p>Nghị định số 103/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội</p> |
| 2 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội | |
| 3 | Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện | |
| 4 | Cấp giấy phép hoạt động cơ sở chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi thuộc cấp huyện quản lý | |
| 5 | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép cơ sở chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi do cấp huyện quản lý | |
| 6 | Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện | |
| 7 | Giải thể cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Ủy ban nhân dân cấp huyện | |
| 8 | Thay đổi tên, trụ sở, giám đốc, quy chế hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Ủy ban nhân dân cấp huyện | |
| 9 | Thành lập Trung tâm công tác xã hội công lập | |
| 10 | Giải thể Trung tâm công tác xã hội công lập | |
| 11 | Thay đổi tên gọi, trụ sở làm việc của Trung tâm công tác xã hội công lập | |